

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2021/KDTM-PT

Ngày: 05-5-2021

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Tự

Các Thẩm phán: Ông Võ Ngọc Thông

Ông Trần Quốc Cường

Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Tuyết Trinh - Thư ký Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:
Ông Đinh Văn Chánh - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 07/2020/TLPT-KDTM ngày 28 tháng 12 năm 2020 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2020/KDTM-ST ngày 09 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên bị kháng cáo;

Giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Ngân hàng X Việt Nam;

Địa chỉ: tỉnh Phú Yên;

Đại diện theo ủy quyền: Bà Dương T H – Trưởng phòng Khách hàng doanh nghiệp và bà Trần Ngọc D – Cán bộ pháp chế Chi nhánh Ngân hàng X tỉnh Phú Yên (Giấy ủy quyền số 559 ngày 04/5/2021)

*** Bị đơn:** Công ty TNHH xây dựng K;

Địa chỉ: tỉnh Phú Yên;

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Chí T, sinh năm 1976 – Giám đốc Công ty;

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ban quản lý các ngành Y tế tỉnh Phú Yên; Địa chỉ: tỉnh Phú Yên;

2. Ban quản lý các dự án công trình trọng điểm tỉnh Phú Yên; Địa chỉ: tỉnh Phú Yên;
3. Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng Sở Giáo dục – Đào tạo tỉnh Phú Yên; Địa chỉ: tỉnh Phú Yên;
4. Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng thành phố T; Địa chỉ: TP T, tỉnh Phú Yên;
5. Cơ sở giáo dục A1; Địa chỉ: tỉnh Phú Yên;
6. Trại Giam X; Địa chỉ: tỉnh Phú Yên;
7. Chi cục thuế thành phố T;
8. Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên; Địa chỉ: T, tỉnh Phú Yên;
9. Trung tâm đăng ký giao dịch tài sản tại thành phố Đà Nẵng.
Địa chỉ: thành phố Đà Nẵng.
10. Ông Nguyễn Trung T và bà Nguyễn Thị Tường V, trú tại: thành phố T, tỉnh Phú Yên.

Người kháng cáo: Ngân hàng X Việt Nam.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn Ngân hàng X Việt Nam trình bày:

Công ty TNHH xây dựng K (gọi tắt là Công ty K) còn nợ tại X Chi nhánh tỉnh Phú Yên số tiền tạm tính đến ngày 04/9/2020 là: 19.068.135.264 đồng (mười chín tỷ, không trăm sáu mươi tám triệu, một trăm ba mươi năm ngàn, hai trăm sáu mươi bốn đồng). Trong đó tiền gốc: 5.543.000.000 đồng, tiền lãi là 13.525.135.264 đồng, (trong đó lãi trong hạn là: 9.038.191.646 đồng và lãi quá hạn là: 4.486.943.618 đồng), gồm các Hợp đồng tín dụng sau:

ĐVT: đồng

T T	SỐ HĐTD	Số tiền đã giải ngân	Dư nợ gốc hiện còn	Nợ Lãi trong hạn	Nợ Lãi quá hạn
1	01/2010/HĐTD-TH ngày 15/03/2010	882.000.000	0	117.463.208	15.510.031
2	01/2010/HĐTD- KT ngày 01/04/2010	8.500.000.000	5.095.000.000	7.749.955.578	4.034.806.670
3	22/12/2010/HĐTD ngày 22/12/2010	300.000.000	0	79.200.000	36.039.584
4	01A/2011/HĐTD ngày 10/01/2011	1.000.000.000	448.000.000	839.377.444	358.244.278

5	03/2011/HĐTD ngày 01/04/2011	250.000.000	0	78.461.806	15.901.042
6	02-KHANH THUAN/HĐTD ngày 10/08/2011	550.000.000	0	107.498.610	26.442.014
	Tổng cộng	11.482.000.000	5.543.000.000	9.038.191.646	4.486.943.618

2. Tài sản thế chấp là tài sản của Công ty K tại Ngân hàng:

2.1. Xe bang MITSUMITSU (đã qua sử dụng): Số khung: 93L060042, Số máy: E120-243390; Xe đào bánh lốp SAMSUNG MX8-2 Số khung: CAX0305, Số máy: 44472138 tại hợp đồng thế chấp tài sản số 2010/CCTS_KHANH THUAN ngày 11/03/2010.

2.2. Máy lu rung bánh thép nhãn hiệu KAWASAKI K10: Số khung: K10-0465, Số máy: 956384, Biển số: 78SA-0046 và Máy lu rung bánh thép nhãn hiệu SAKAI R2: Số khung: 30394, Số máy: 78S04-0001, Biển số: 78SA-0028 tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 2010/HĐTC-XE ngày 14/12/2010.

2.3. Máy đào bánh xích nhãn hiệu KOMATSU PC220: Số khung: PC220-36136, Số máy: 6D95L-74248, Biển số: 78XA-0157; Xe tải ben nhãn hiệu LIFAN: Số khung: B3B744000206, Số máy: 1020BZ109099, Biển số: 78K-7816 tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2011/HĐTC-XE ngày 10/01/2011.

2.4. Xe tải thùng nhãn hiệu CHANGAN số khung 10F61A027152, số máy 620220J15322, biển số 78K-5899; xe tải nhãn hiệu SHAZHOU số khung 005783, số máy 0428595A, biển số 78K-5000 tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 01BL/2011/HĐTC-XE ngày 20/01/2011.

2.5. Quyền đòi nợ là khối lượng chưa thanh toán của công trình xây dựng phân trại số 1 – Trại giam X theo Hợp đồng bảo đảm tiền vay số 2009/HĐCC-KTHUẬN ngày 12/11/2009. Theo biên bản đối chiếu xác nhận khối lượng công trình đã hoàn thành chưa thanh toán hiện đang thế chấp vay vốn ngân hàng ngày 30/12/2010 thì Chủ đầu tư còn nợ số tiền là **10.185.290.000 đồng** (Mười tỷ một trăm tám mươi lăm triệu hai trăm chín mươi nghìn đồng); Chủ đầu tư cũng có giấy cam kết sẽ chuyển tiền thanh toán khối lượng công trình về tài khoản của Công ty K tại Ngân hàng X nhưng đến thời điểm hiện tại cũng chưa có bất cứ món tiền nào được chuyển về.

2.6. Quyền đòi nợ khối lượng công trình hoàn thành Chủ đầu tư chưa thanh toán của các công trình: Bệnh viện đa khoa tỉnh Phú Yên, Xây dựng nâng cấp phân cơ sở 2(CSGD A1), Bệnh viện Đa khoa huyện P, Trường THPT T huyện P, Khu dân cư Nguyễn Thái Học, phường 5, thành phố T tại Hợp đồng cầm cố tài sản số 01/2010/HĐCC-K ngày 01/04/2010, cụ thể như sau:

2.6.1. Công trình Bệnh viện đa khoa tỉnh Phú Yên do Ban quản lý các công trình trọng điểm tỉnh Phú Yên làm Chủ đầu tư

- Theo Biên bản làm việc, đối chiếu, xác nhận khối lượng công trình để có cơ sở vay vốn Ngân hàng ngày 24/3/2010, ngày 04/01/2011 và ngày 03/6/2011 được ký kết giữa Chủ đầu tư, Công ty K và Ngân hàng thì Chủ đầu tư xác nhận còn nợ chưa thanh toán cho Nhà thầu đến ngày 03/6/2011 là 4.006 triệu đồng. Sau thời điểm xác nhận nêu trên Chủ đầu tư đã chuyển cho Nhà thầu như sau:

+ Ngày 23/8/2012 chuyển về TK tại Ngân hàng X của Công ty K: 480.894.000 đồng.

+ Ngày 24/10/2012 chuyển về TK tại Ngân hàng X của Công ty K: 202.321.000 đồng.

+ Ngày 25/10/2012 chuyển về TK tại Ngân hàng X của Công ty K: 98.822.000 đồng.

Chủ đầu tư đã chuyển cho nhà thầu sau thời điểm xác nhận là 782.037.000 đồng.

Số tiền Chủ đầu tư phải có nghĩa vụ trả nợ: 3.223.963.000 đồng.

2.6.2. Công trình xây dựng Bệnh viện huyện P do Ban quản lý chuyên ngành y tế thuộc Sở y tế tỉnh Phú Yên làm Chủ đầu tư, cụ thể như sau:

- Theo Biên bản làm việc, đối chiếu, xác nhận khối lượng công trình để có cơ sở vay vốn Ngân hàng ngày 24/3/2010 được ký kết giữa Chủ đầu tư, Công ty K và Ngân hàng thì Chủ đầu tư xác nhận còn nợ chưa thanh toán cho Nhà thầu đến ngày 22/3/2010 là 2.040.879.232 đồng.

Sau thời điểm xác nhận nêu trên thì tại văn bản số 338/SYT ngày 02/4/2014 của Sở y tế tỉnh Phú Yên xác nhận ngày 28/9/2010 chuyển về tài khoản của Công ty K: 1.138.405.000 đồng. Tuy nhiên, Ngân hàng không nhận được khoản tiền này về tài khoản của Công ty K mở tại Ngân hàng X

Số tiền Chủ đầu tư phải có nghĩa vụ trả nợ theo quyết toán là: 701.303.902 đồng.

2.6.3. Công trình hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư N do Ban quản lý các Dự án đầu tư và xây dựng thành phố T làm Chủ đầu tư, cụ thể như sau:

- Theo Biên bản làm việc, đối chiếu, xác nhận khối lượng công trình để có cơ sở vay vốn Ngân hàng ngày 24/3/2010 được ký kết giữa Chủ đầu tư, Công ty K và Ngân hàng thì Chủ đầu tư xác nhận còn nợ chưa thanh toán cho Nhà thầu đến ngày 22/3/2010 là 3.046.947.108 đồng. Trên cơ sở đó, Ngân hàng đã thực hiện đầy đủ thủ tục về thế chấp quyền đòi nợ theo đúng quy định pháp luật.

Sau thời điểm xác nhận nêu trên thì Chủ đầu tư đã thực hiện nghĩa vụ của mình chuyển trả cho nhà thầu như sau:

+ Ngày 25/7/2011 chuyển về TK tại Ngân hàng X của Công ty K: 966.445.000 đồng.

+ Ngày 25/9/2012 chuyển về TK tại Ngân hàng X của Công ty K: 768.315.205 đồng.

Tổng cộng Chủ đầu tư đã thực hiện nghĩa vụ trả nợ: 1.734.760.205 đồng.

Số tiền Chủ đầu tư phải có nghĩa vụ trả nợ là: 1.312.186.903 đồng.

2.6.4. Công trình xây dựng Trường THPT T làm Chủ đầu tư, cụ thể như sau:

- Theo Biên bản làm việc, đối chiếu, xác nhận khối lượng công trình để có cơ sở vay vốn Ngân hàng ngày 24/3/2010 được ký kết giữa Chủ đầu tư, Công ty K và Ngân hàng thì Chủ đầu tư xác nhận còn nợ chưa thanh toán cho Nhà thầu đến ngày 22/3/2010 là 3.635.912.419 đồng. Sau thời điểm xác nhận nêu trên thì Chủ đầu tư đã thực hiện nghĩa vụ của mình chuyển trả cho nhà thầu như sau:

+ Ngày 17/01/2011 chuyển về TK tại Ngân hàng X của Công ty K: 510.399.000 đồng.

Tổng cộng Chủ đầu tư đã thực hiện nghĩa vụ trả nợ: 510.399.000 đồng.

Số tiền Chủ đầu tư phải có nghĩa vụ trả nợ là: 3.125.513.419 đồng.

2.6.5. Công trình Xây dựng nâng cấp phân cơ sở 2 (B) do Cơ sở Giáo dục A1 làm Chủ đầu tư.

- Theo biên bản xác nhận khối lượng công trình để có cơ sở vay vốn ngân hàng ngày 03/06/2011 được ký kết giữa Chủ đầu tư và Công ty K, thì số tiền còn nợ chưa thanh toán là 3.032.000.000 đồng (Ba tỷ không trăm ba mươi hai triệu đồng). Theo biên bản xác minh vào lúc 15 giờ ngày 25/10/2013 của Tòa án nhân dân thành phố T thì Cơ sở giáo dục A1 xác nhận còn nợ của Công ty K là 1.700.000.000 đồng

3. Hiện trạng tài sản đảm bảo đến thời điểm 08/11/2019

3.1. Đối với các tài sản là phương tiện vận tải và xe chuyên dùng: Do Công ty K không hợp tác, phối hợp với Ngân hàng kiểm tra tài sản thế chấp; vì vậy Ngân hàng X không biết các tài sản hiện đang ở đâu, do ai quản lý.

3.2. Đối với tài sản thế chấp là các quyền đòi nợ khối lượng công trình hoàn thành mà chủ đầu tư còn nợ: Đến thời điểm hiện tại, chưa có bất kỳ khoản tiền nào của các Chủ đầu tư thanh toán về tài khoản của Công ty K tại Ngân hàng X để ngân hàng thu hồi được nợ vay theo các biên bản cam kết đã ký của Chủ đầu tư.

Nay yêu cầu Công ty K trả nợ cho Ngân hàng X toàn bộ số tiền: 19.068.135.264 đồng (*mười chín tỷ, không trăm sáu mươi tám triệu, một trăm ba mươi năm ngàn, hai trăm sáu mươi bốn đồng*). Trong đó tiền gốc: 5.543.000.000 đồng, tiền lãi là 13.525.135.264 đồng, (*trong đó lãi trong hạn là: 9.038.191.646 đồng và lãi quá hạn là: 4.486.943.618 đồng*) Nếu Công ty K không thực hiện nghĩa vụ trả nợ hết số tiền: 19.068.135.264 đồng thì yêu cầu phát mãi toàn bộ tài sản thế chấp và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cùng trả nợ và tiếp tục chịu lãi phát sinh cho đến khi trả hết nợ và yêu cầu Tòa án hủy các Công văn số 02/TB-UBND ngày 02/01/2013 và số 328/TB-UBND ngày 27/6/2013 của UBND tỉnh Phú Yên.

Đại diện theo pháp luật của bị đơn Công ty K ông Nguyễn Chí Thuận - Giám đốc trình bày:

Công ty hoàn toàn thống nhất số nợ như Ngân hàng X trình bày và chấp nhận trả toàn bộ số tiền vay nợ và tiền lãi như trình bày và yêu cầu của Ngân hàng. Riêng các tài sản của Công ty thế chấp cho ngân hàng yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

1. Ban quản lý các ngành Y tế tỉnh Phú Yên

Tại công văn số 978/SYT ngày 13/8/2014, Sở y tế trình bày: Theo biên bản làm việc, đối chiếu, xác nhận công trình để có cơ sở vay vốn ngày 23/3/2010 thì không có cơ sở pháp lý để ràng buộc Sở y tế trả nợ cho Ngân hàng X Việt Nam- Chi nhánh tỉnh Phú Yên, với các lý do sau:

- Nội dung biên bản: Giá trị khối lượng đã nghiệm thu 2.354.659.762 đ, giá trị đã được chủ đầu tư tạm ứng, thanh toán: 2.904.685.000đ, từ những số liệu này khẳng định rằng chủ đầu tư không nợ nhà thầu, nhưng trong nội dung biên bản có xác định còn nợ là 2.040.879.232đ là chưa phù hợp theo quy định đầu tư xây dựng cơ bản.

- Cam kết thực hiện: Khi khối lượng công trình được thanh toán, chủ đầu tư cam kết chuyển trả toàn bộ số tiền thanh toán khối lượng vào tài khoản của Công ty số 4600.211.000.2057 mở tại chi nhánh Ngân hàng X tỉnh Phú Yên, ngân hàng được quyền chủ động trích thu nợ gốc, lãi của Công ty đã vay tại ngân hàng. Cam kết này chỉ liên quan việc chuyển tiền, chủ đầu tư không đứng ra bảo lãnh cho Công ty TNHH xây dựng K để có cơ sở vay vốn. Do đó, biên bản làm việc, đối chiếu, xác nhận công trình để có cơ sở vay vốn ngày 23/3/2010 không đủ cơ sở pháp lý để ràng buộc chúng tôi trả nợ thay cho Công ty mà đây là trách nhiệm giữa Công ty K với Ngân hàng.

Sở y tế tỉnh Phú Yên vẫn tiếp tục thực hiện các Thông báo số 02/TB-UBND ngày 02/01/2013 và Thông báo số 328/TB-UBND ngày 27/6/2013 của UBND tỉnh Phú Yên.

2. Ban quản lý các dự án công trình trọng điểm tỉnh Phú Yên:

Tại công văn số 338/CV-BTĐ ngày 14/8/2014 của Ban QLDA các công trình trọng điểm tỉnh Phú Yên thể hiện: Hiện nay Ban QLDA các công trình trọng điểm còn nợ giá trị khối lượng hoàn thành của Công ty TNHH K là 1.415.000.000đ từ hợp đồng thi công dự án Bệnh viện đa khoa tỉnh Phú Yên, giá trị này là giá trị quyết toán đã được tư vấn kiểm toán độc lập kiểm toán xác nhận, nhưng chưa được Sở tài chính thẩm tra để trình UBND tỉnh Phú Yên phê duyệt. Việc khởi kiện của Ngân hàng X Việt Nam- Chi nhánh tỉnh Phú Yên với Công ty TNHH K là việc của hai bên, Ban QLDA các công trình trọng điểm không có ý kiến gì.

Ban QLDA các công trình trọng điểm tỉnh Phú Yên vẫn tiếp tục thực hiện các Thông báo số 02/TB-UBND ngày 02/01/2013 và Thông báo số 328/TB-UBND

ngày 27/6/2013 của UBND tỉnh Phú Yên.

3. Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng Sở Giáo dục – Đào tạo tỉnh Phú Yên; Địa chỉ: TP T, tỉnh Phú Yên.

Tại công văn số 59/CV-QLDA ngày 24/10/2014 của Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng Sở Giáo dục – Đào tạo tỉnh Phú Yên thể hiện: Sau khi xem lại biên bản làm việc, đối chiếu, xác nhận khối lượng công trình để có cơ sở vay vốn ngày 23/3/2010 giữa chi nhánh Ngân hàng NN và PTNN tỉnh Phú Yên, Công ty TNHH xây dựng K và Ban QLDA Sở giáo dục và đào tạo về việc thanh toán tiền xây lắp Trường THPT T. Ban QLDA đã kiểm tra lại hồ sơ thanh toán và xác định như sau:

- Trước ngày 23/3/2010 đã thanh toán chi phí xây lắp: 4.772.260.000đ
- Sau ngày 23/3/2010 đến nay chỉ có 01 phiếu chuyển tiền ngày 17/01/2011 với số tiền: 510.399.000đ.

Toàn bộ số tiền nêu trên đều chuyển vào tài khoản của Công ty TNHH xây dựng K số: 46002110002057 tại Chi nhánh NH X Phú Yên. Đến nay, công trình vẫn chưa hoàn chỉnh hồ sơ quyết toán để trình phê duyệt nên chủ đầu tư chưa xác định được giá trị còn lại phải thanh toán cho nhà thầu.

4. Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng thành phố T; Địa chỉ: TP T, tỉnh Phú Yên.

Tại đơn trình bày ngày 20/10/2014 của Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng thành phố T thể hiện: Giữa BQL các dự án đầu tư xây dựng thành phố T với Chi nhánh NH X tỉnh Phú Yên và Công ty TNHH xây dựng K có thỏa thuận về công trình hạ tầng kỹ thuật Nguyễn Thái Học như sau:

- Khi khối lượng hồ sơ thanh quyết toán của công trình này gửi lên BQL thì BQL sẽ chuyển tiền được cấp có thẩm quyền cấp theo kế hoạch vốn công trình này về tài khoản của Công ty K mở tại Chi nhánh NH X tỉnh Phú Yên.

- Nhưng trong năm 2011, 2012 công ty K có nợ thuế tại Chi cục thuế thành phố T và Chi cục thuế có ra quyết định cưỡng chế và BQL đã làm thủ tục chuyển tiền về Chi cục thuế.

- Việc UBND thành phố T ra quyết định số 4957/QĐ-UBND ngày 16/10/2013 phê duyệt quyết toán hoàn thành công trình. Theo quyết định trên chỉ còn nợ xây lắp Công ty TNHH xây dựng K là 359.261.000đ. Ban quản lý đã nhiều lần mới Công ty đến để làm thủ tục thanh quyết toán công trình nhưng Công ty không đến.

5. Cơ sở giáo dục A1; Địa chỉ: tỉnh Phú Yên:

Tại biên bản làm việc ngày 08/4/2015 đại diện cơ sở giáo dục A1 thể hiện: Giá trị khối lượng chưa thanh toán được ghi nhận theo các biên bản làm việc không phải là giá trị khối lượng thực tế thi công mà chỉ mang tính ước lượng, nên khi thanh quyết toán cho Công ty số tiền sẽ khác. Do công ty TNHH xây dựng K không hợp tác hoàn tất hồ sơ pháp lý để thanh quyết toán nên Cơ sở giáo dục A1

chưa có cơ sở thanh toán được cho Công ty.

6. Trại giam X; Địa chỉ: tỉnh Phú Yên:

Tại công văn số 185/TGXP-HC ngày 20/4/2015 Trại giam X thể hiện: Các biên bản làm việc và xác nhận giá trị công trình chưa thanh toán được ký kết giữa ba bên: Trại giam X và Công ty TNHH xây dựng K, đại diện chi nhánh NH X tỉnh Phú Yên đều do Công ty K soạn thảo sẵn, thực tế không đối chiếu với số liệu trên chứng từ sổ sách kế toán của Trại giam theo dõi, với số tiền 10.185.000.000đ thể hiện Trại giam còn chưa thanh toán là số liệu không. Nay công ty K dừng hẳn việc thi công nên Trại giam X không có cơ sở thanh toán tiếp.

7. Chi cục thuế thành phố T trình bày:

Ngày 14/12/2011, Chi cục thuế thành phố T đã ban hành Quyết định số 520/QĐ-CCT về việc áp dụng biện pháp cưỡng chế thu tiền của đối tượng bị cưỡng chế do tổ chức, cá nhân khác đang nắm giữ. Cụ thể việc áp dụng biện pháp cưỡng chế bằng hình thức thu tiền của Công ty K, mã số thuế: 4400298275; Địa chỉ: 14 Trần Bình Trọng, phường 4, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Số tiền bị thu giữ: 1.046.673.580đ hiện do Ban quản lý các dự án đầu tư và xây dựng thành phố T nắm giữ, nên từ năm 2011 đến 2015 số tiền thuế nêu trên đã nộp vào Ngân sách Nhà nước và đã chi tiêu theo quy định của pháp luật.

Tại thời điểm áp dụng biện pháp cưỡng chế theo Quyết định số 520/QĐ-CCT, Ngân hàng X và Công ty K không cung cấp cho Chi cục thuế thành phố T thông tin về số, ngày, tháng, năm, hiệu lực đăng ký... của Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án của Trung tâm đăng ký giao dịch tài sản theo quy định của pháp luật và tài liệu kèm theo.

Công ty K chấp nhận chuyển nộp tiền thuế mà không khiếu nại quyết định cưỡng chế của Chi cục thuế thành phố T. Giá trị thanh lý hợp đồng xây dựng các khối lượng hoàn thành bao gồm thuế giá trị gia tăng. Như vậy, các khối lượng công trình thế chấp để vay vốn đã bao gồm thuế GTGT nên số tiền thuế không thuộc sở hữu của Công ty K.

8. Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên:

Tại công văn số 3399/UBND-ĐTĐ ngày 19/8/2014 của UBND tỉnh Phú Yên thể hiện: Trong 04 vấn đề nêu tại Thông báo số 02/TB-TLVA ngày 30/7/2014 của TAND tỉnh Phú Yên, trong đó nội dung 01 và 04 không liên quan đến trách nhiệm các sở, ban ngành trong tỉnh, nên không xem xét. Nội dung 03 yêu cầu TAND tỉnh Phú Yên hủy bỏ Thông báo số 02/TB-UBND ngày 02/01/2013 và Thông báo số 328/TB-UBND ngày 27/6/2013 của UBND tỉnh Phú Yên là không đúng, nên UBND tỉnh vẫn giữ quan điểm cho phép các ngành liên quan tiếp tục thực hiện nhằm thu hồi đủ số tiền mà Công ty TNHH K đã tạm ứng nhưng không thực hiện theo đúng hợp đồng đã ký, thì khẩn trương thu hồi các khoản tiền từ Công ty theo các Quyết định phê duyệt quyết toán của các công trình có liên quan

của ngành Y tế, Ban quản lý dự án trọng điểm để nộp trả Ngân sách Nhà nước, tránh thất thoát tài sản, vốn của Nhà nước.

9. Vợ chồng ông Nguyễn Trung T, bà Nguyễn Thị Tường V:

+ Theo Hợp đồng thế chấp bằng tài sản của bên thứ ba số 03/13/HĐBL-T ngày 27/3/2013 (hợp đồng có công chứng nhưng không có đăng ký giao dịch bảo đảm), vợ chồng ông Nguyễn Trung T, bà Nguyễn Thị Tường V dùng tài sản thuộc quyền sở hữu của ông bà là nhà gắn liền quyền sử dụng đất tại địa chỉ 240 Trần Hưng Đạo, phường 4, thành phố T để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ cho bị đơn đối với các khoản nợ đã vay. Trong đó, mức dư nợ/số tiền cho vay theo các hợp đồng tín dụng do hai bên ký là 1.200.000.000đ.

Trường hợp phía bị đơn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ, Ngân hàng yêu cầu phát mãi tài sản bảo đảm vợ chồng ông Nguyễn Trung T, bà Nguyễn Thị Tường V để thực hiện nghĩa vụ trả nợ của bị đơn.

Ông Nguyễn Trung T, bà Nguyễn Thị Tường V có yêu cầu độc lập về việc tuyên bố Hợp đồng thế chấp bằng tài sản của bên thứ ba số 03/13/HĐBL-T ngày 27/3/2013 là vô hiệu.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2020/KDTM-ST ngày 09 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 361, 362, 363 và 471 Bộ luật Dân sự năm 2005; các Điều 147, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng X Việt Nam- Chi nhánh tỉnh Phú Yên.

Buộc bị đơn Công ty TNHH xây dựng K có nghĩa vụ trả nợ cho NH X Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Phú Yên số tiền: 19.068.135.264 đồng (*mười chín tỷ, không trăm sáu mươi tám triệu, một trăm ba mươi năm ngàn, hai trăm sáu mươi bốn đồng*). Trong đó tiền gốc: 5.543.000.000đồng, tiền lãi là 13.525.135.264đồng (*trong đó lãi trong hạn là: 9.038.191.646 đồng và lãi quá hạn là: 4.486.943.618 đồng*) về khoản tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Bị đơn thực hiện nghĩa vụ trả nợ chưa đủ hoặc không trả nợ thì nguyên đơn được quyền yêu cầu phát mãi các tài sản thế chấp tài sản theo các hợp đồng: 2010/CCTS-K ngày 11/3/2010, 2010/HĐTC-K ngày 14/12/2010, 01/2011/HĐTC-Xe ngày 10/01/2011, 03/2011/HĐTC-Xe ngày 01/4/2011, 2010/CCTS-K ngày 11/03/2010, 03/KT/2009 ngày 29/4/2009.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng X Việt Nam- Chi nhánh tỉnh Phú Yên yêu cầu những người có quyền và nghĩa vụ liên quan liên đới cùng Công ty TNHH xây dựng K trả nợ cũng như yêu cầu hủy

các Công văn số 02/TB-UBND ngày 02/01/2013 và số 328/TB-UBND ngày 27/6/2013 của UBND tỉnh Phú Yên, vì không có căn cứ pháp luật.

Đình chỉ yêu cầu của NH X Việt Nam, Chi nhánh tỉnh Phú Yên đối với vợ chồng ông Nguyễn Trung T và bà Nguyễn Thị Tường V; Đình chỉ yêu cầu phản tố của v/c Nguyễn Trung T.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất đã thỏa thuận theo các hợp đồng tín dụng các bên đã thỏa thuận.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo và thi hành án theo quy định của pháp luật.

- Ngày 22/9/2020, nguyên đơn Ngân hàng X Việt Nam kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm, buộc các chủ đầu tư trả cho Ngân hàng số tiền chưa thanh toán của Công ty K và tuyên hủy Thông báo số 02/TB-UBND ngày 02/01/2013 và số 328/TB-UBND ngày 27/6/2013 của UBND tỉnh Phú Yên.

*** Tại phiên tòa phúc thẩm:**

Ngân hàng giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu cho rằng không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tính đến ngày 04/9/2020, Công ty K còn nợ Ngân hàng X Việt Nam – Chi nhánh tỉnh Phú Yên (gọi tắt là Ngân hàng) số tiền là 19.068.135.264 đồng (*mười chín tỷ, không trăm sáu mươi tám triệu, một trăm ba mươi năm ngàn, hai trăm sáu mươi bốn đồng*). Tòa án cấp sơ thẩm buộc Công ty K trả cho Ngân hàng số tiền nợ là 19.068.135.264 đồng, trong đó tiền gốc: 5.543.000.000 đồng, tiền lãi là 13.525.135.264 đồng (*trong đó lãi trong hạn là: 9.038.191.646 đồng và lãi quá hạn là: 4.486.943.618 đồng*) là phù hợp với qui định tại Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005.

[2] Tài sản thế chấp là động sản của Công ty K tại Ngân hàng bao gồm:

1. Xe bang MITSUMITSI (đã qua sử dụng): Số khung: 93L060042, Số máy: E120-243390; Xe đào bánh lốp SAMSUNG MX8-2 Số khung: CAX0305, Số máy: 44472138 tại hợp đồng thế chấp tài sản số 2010/CCTS_KHANHTHUAN ngày 11/03/2010.

2. Máy lu rung bánh thép nhãn hiệu KAWASAKI K10: Số khung: K10-0465, Số máy: 956384, Biển số: 78SA-0046 và Máy lu rung bánh thép nhãn hiệu

SAKAI R2: Số khung: 30394, Số máy: 78S04-0001, Biển số: 78SA-0028 tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 2010/HĐTC-XE ngày 14/12/2010.

3. Máy đào bánh xích nhãn hiệu KOMATSU PC220: Số khung: PC220-36136, Số máy: 6D95L-74248, Biển số: 78XA-0157; Xe tải ben nhãn hiệu LIFAN: Số khung: B3B744000206, Số máy: 1020BZ109099, Biển số: 78K-7816 tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2011/HĐTC-XE ngày 10/01/2011.

4. Xe tải thùng nhãn hiệu CHANGAN số khung 10F61A027152, số máy 620220J15322, biển số 78K-5899; xe tải nhãn hiệu SHAZHOU số khung 005783, số máy 0428595A, biển số 78K-5000 tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 01BL/2011/HĐTC-XE ngày 20/01/2011.

Xét các hợp đồng thế chấp có nội dung phù hợp với qui định của pháp luật, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử lý các tài sản thế chấp trên để Ngân hàng thu hồi nợ là phù hợp với qui định tại Điều 355 Bộ luật Dân sự năm 2005.

[3] Về kháng cáo của Ngân hàng liên quan đến việc thế chấp quyền đòi nợ:

Công ty K ký Hợp đồng cầm cố tài sản số 2009/HĐCC-KTHUẬN ngày 12/11/2009 và Hợp đồng cầm cố tài sản số 01/2010/HĐCC-K ngày 01/4/2010 với Ngân hàng, thực chất là thế chấp quyền đòi nợ theo qui định tại Điều 22 Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm. Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ được đăng ký giao dịch bảo đảm theo qui định của pháp luật. Hợp đồng xác định quyền đòi nợ là khối lượng công trình hoàn thành chưa thanh toán với giá trị 10.185.290.000đ (Hợp đồng số 2009/HĐCC-KTHUẬN) và 27.641.035.148đ (Hợp đồng số 01/2010/HĐCC-K) căn cứ vào các biên bản đối chiếu, xác nhận khối lượng công trình hoàn thành chưa thanh toán đã được ký giữa ba bên: Chủ đầu tư, Công ty K với Ngân hàng X - Chi nhánh tỉnh Phú Yên.

[4] Thấy rằng: Số tiền 10.185.290.000đ và 27.641.035.148đ được ghi nhận tại các biên bản đối chiếu, xác nhận khối lượng công trình hoàn thành chưa thanh toán chỉ là giá trị tạm tính, không có hồ sơ quyết toán, có trường hợp ghi không. Tại Điều 3 của các biên bản trên thể hiện: Chủ đầu tư cam kết khi thanh toán giá trị khối lượng công trình bằng bất cứ nguồn vốn nào thì chuyển trả toàn bộ số tiền thanh toán về tài khoản số 4600.211.000.2057 của Công ty TNHH xây dựng K tại Chi nhánh NH X tỉnh Phú Yên và Ngân hàng được quyền chủ động trích tài khoản để thu nợ gốc, lãi vay và lãi phát sinh của Công ty đã vay đúng cam kết tại hợp đồng tín dụng. Căn cứ quy định tại Điều 361, 362 của Bộ luật dân sự năm 2005, các biên bản đối chiếu, xác nhận khối lượng công trình hoàn thành chưa thanh toán bảo đảm nợ vay ngân hàng không phải là hợp đồng bảo lãnh, nên Ngân hàng yêu cầu các chủ đầu tư có trách nhiệm liên đới cùng bị đơn trả nợ cho Ngân hàng là không đúng. Ngân hàng cho rằng các biên bản đối chiếu, xác nhận khối lượng công trình hoàn thành chưa thanh toán của các chủ đầu tư là cam kết bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự là không có căn cứ.

[5] Về thế chấp quyền đòi nợ, theo qui định tại Điều 22 Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm, Ngân hàng có quyền yêu cầu các chủ đầu tư thanh toán cho Ngân hàng các khoản nợ của Công ty K nếu các khoản nợ được xác định cụ thể tại hồ sơ quyết toán khối lượng

hoàn thành. Thực tế trong quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty K không cung cấp cho Ngân hàng hồ sơ quyết toán khối lượng hoàn thành để xác định khoản nợ mà các chủ đầu tư có nghĩa vụ thanh toán, cụ thể: đối với Ban quản lý dự án ngành y tế tỉnh Phú Yên, mặc dù Ban quản lý còn nợ giá trị khối lượng hoàn thành về việc thi công công trình Bệnh viện Đa khoa huyện P số tiền 1.852.700.174đ nhưng tại biên bản làm việc ngày 15/7/2013, Công ty K thỏa thuận căn trừ vào khoản nợ 6.939.104.000đ mà Công ty K nợ tạm ứng thi công tại Bệnh viện Đa khoa khu vực Phú Lâm (bút lục 127); tương tự đối với Ban quản lý các dự án công trình trọng điểm tỉnh Phú Yên, mặc dù Ban quản lý còn nợ giá trị khối lượng hoàn thành về việc thi công công trình Bệnh viện Đa khoa tỉnh Phú Yên số tiền 1.900.000.000đ nhưng Công ty K thỏa thuận căn trừ vào khoản nợ 6.939.104.000đ mà Công ty K nợ tạm ứng thi công tại Bệnh viện Đa khoa khu vực Phú Lâm theo nội dung hai Thông báo số 02/TB-UBND ngày 02/01/2013 và Thông báo số 328/TB-UBND của ngày 27/6/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên (bút lục 137); đối với Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Phú Yên (công trình Trường Trung học phổ thông T), Ban quản lý đã thanh toán cho Công ty K số tiền 5.282.659.000đ nhưng công trình chưa được Công ty K lập báo cáo quyết toán nên chưa xác định được giá trị quyết toán công trình (bút lục 143); đối với Cơ sở giáo dục A1, còn nợ Công ty K khoản 1.700.000.000đ nhưng Công ty K chưa quyết toán công trình nên chưa có cơ sở thanh toán (bút lục 136); đối với Trại giam X, số tiền 10.185.000.000đ tại biên bản làm việc và xác nhận giá trị công trình chưa thanh toán là số liệu không, hiện Công ty K dừng thi công và chưa quyết toán nên Trại giam X không có cơ sở thanh toán (bút lục 255) .

[6] Đối với các trường hợp trên, Công ty K chưa lập hồ sơ quyết toán để xác định số tiền mà chủ đầu tư còn nợ nên không có cơ sở xử lý tài sản thế chấp là quyền đòi nợ.

[7] Đối với trường hợp Ban quản lý các dự án đầu tư và xây dựng thành phố T, tại biên bản xác minh ngày 21/11/2013 (bút lục 135), Ban quản lý các dự án đầu tư và xây dựng thành phố T xác nhận còn nợ Công ty K số tiền 359.031.000đ và Ban quản lý cam kết chuyển trả số tiền này cho Công ty K. Vì vậy, theo qui định tại Điều 22 Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm, có căn cứ chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng về xử lý tài sản thế chấp là quyền đòi nợ, buộc Ban quản lý các dự án đầu tư và xây dựng thành phố T thanh toán cho Ngân hàng số tiền 359.031.000đ mà Ban quản lý đang nợ Công ty K.

[8] Xét các Thông báo số 02/TB-UBND ngày 02/01/2013 và Thông báo số 328/TB-UBND ngày 27/6/2013 của UBND tỉnh Phú Yên là các văn bản điều hành, chỉ đạo của UBND tỉnh Phú Yên đối với các cơ quan trực thuộc, không phải là quyết định hành chính cá biệt. Do đó, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của

Ngân hàng về việc hủy các Thông báo số 02/TB-UBND ngày 02/01/2013 và số 328/TB-UBND ngày 27/6/2013 của UBND tỉnh Phú Yên.

[9] Về tố tụng, Tòa án cấp sơ thẩm xác định nguyên đơn là Ngân hàng X Việt Nam – Chi nhánh tỉnh Phú Yên là không đúng, vì Ngân hàng X Việt Nam – Chi nhánh tỉnh Phú Yên không phải là pháp nhân. Trong vụ án này, nguyên đơn là Ngân hàng X Việt Nam.

[10] Từ những phân tích trên, có căn cứ chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của Ngân hàng, sửa bản án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của Ngân hàng X Việt Nam;

Sửa Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2020/KDTM-ST ngày 09 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên:

Áp dụng Điều 355, 474 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 22 Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng X Việt Nam.

1. Buộc Công ty TNHH xây dựng K có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng X Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Phú Yên số tiền: 19.068.135.264 đồng (*mười chín tỷ, không trăm sáu mươi tám triệu, một trăm ba mươi năm ngàn, hai trăm sáu mươi bốn đồng*). Trong đó tiền gốc: 5.543.000.000 đồng, tiền lãi là 13.525.135.264 đồng (*trong đó lãi trong hạn là: 9.038.191.646 đồng và lãi quá hạn là: 4.486.943.618 đồng*).

Kể từ ngày 05/9/2020, Công ty TNHH xây dựng K còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này.

2. Trường hợp Công ty TNHH xây dựng K thực hiện nghĩa vụ trả nợ chưa đủ hoặc không trả nợ thì Ngân hàng được quyền yêu cầu phát mãi các tài sản thế chấp theo các hợp đồng số: 2010/CCTS-K ngày 11/3/2010, 2010/HĐTC-K ngày 14/12/2010, 01/2011/HĐTC-Xe ngày 10/01/2011, 03/2011/HĐTC-Xe ngày 01/4/2011, 2010/CCTS-K ngày 11/03/2010, 03/KT/2009 ngày 29/4/2009.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu của Ngân hàng X Việt Nam về xử lý tài sản thế chấp là quyền đòi nợ:

Buộc Ban quản lý các dự án đầu tư và xây dựng thành phố T thanh toán cho Ngân hàng X Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Phú Yên số tiền 359.031.000đ mà Ban quản lý đang nợ Công ty TNHH xây dựng K.

4. Không chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng về việc hủy các Thông báo số 02/TB-UBND ngày 02/01/2013 và Thông báo số 328/TB-UBND ngày 27/6/2013 của UBND tỉnh Phú Yên.

5. Đình chỉ yêu cầu của Ngân hàng X Việt Nam đối với vợ chồng ông Nguyễn Trung T, bà Nguyễn Thị Tường V về việc phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ;

Đình chỉ yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Trung T, bà Nguyễn Thị Tường V về việc tuyên bố Hợp đồng thế chấp bằng tài sản của bên thứ ba số 03/13/HĐBL-T ngày 27/3/2013 là vô hiệu.

6. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Bị đơn Công ty TNHH xây dựng K phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm số tiền: 127.068.000đ.

Hoàn lại cho Ngân hàng X Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Phú Yên tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 59.889.000đ, đã nộp tại biên lai thu tiền số 11490 ngày 30/9/2013 tại Chi cục THADS thành phố T.

Hoàn lại cho ông Nguyễn Trung T, bà Nguyễn Thị Tường V 200.000đ tiền tạm ứng án phí tại biên lai thu tiền số 1737 ngày 03/02/2015 tại Chi cục THADS thành phố T.

7. Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:

Ngân hàng không phải chịu án phí phúc thẩm; hoàn trả Ngân hàng X Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Phú Yên tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 2.000.000đ, đã nộp tại biên lai số 0006557 ngày 02/10/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án được thực hiện theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- Cục THADS tỉnh Phú Yên;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Tự

